

Số: 1223 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục nghề nông nghiệp
đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn
trên địa bàn thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2023 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của
Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 3685/QĐ-BNN-KTHT ngày 29 tháng 9 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế
hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục nghề nông nghiệp
đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn trên địa
bàn thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2023 - 2025.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ hàng năm rà
soát, tổng hợp, trình UBND thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung Danh mục
theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,
Chủ tịch UBND quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu
trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *ll*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, PCT UBND thành phố (1AC);
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP. UBND thành phố (2B,3B);
- Lưu: VT.HN.

ll

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



ll
Nguyễn Ngọc Hà



PHỤ LỤC

Danh mục nghề nông nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2023 - 2025
(Ban hành theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 22/5/2023)

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian thực học (giờ)
A. Nhóm nghề kỹ thuật sản xuất và chế biến		
I	Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	
1	Trồng cây ăn quả	360
2	Trồng cây lương thực, thực phẩm	360
3	Trồng rau màu	360
4	Trồng nấm	360
5	Trồng hoa	360
6	Tạo dáng, chăm sóc cây cảnh	360
7	Kỹ thuật sản xuất lúa giống	360
8	Trồng lúa năng suất cao	360
9	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	360
II	Chăn nuôi	
1	Nuôi và phòng trị bệnh gia súc	360
2	Nuôi và phòng trị bệnh gia cầm	360
3	Nuôi động vật hoang dã có kiểm soát	360
4	Chăn nuôi, thú y khác	360
III	Thủy sản	
1	Nuôi thủy sản nước ngọt	360
2	Sản xuất giống thủy sản nước ngọt	360
IV	Chế biến	
1	Chế biến thủy sản	360
2	Chế biến nông sản	360
B. Nhóm nghề quản lý, dịch vụ nông nghiệp		
1	Sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm và phế phẩm nông nghiệp	304
2	Sửa chữa các loại máy nông nghiệp	304
3	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	304
4	Quản lý trang trại	304
5	Kế toán hợp tác xã, trang trại	304